

BIỂU TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT ĐÁU GIÁ QSD 127 LÔ(THỬA) ĐẤT Ở
Khu dân cư thôn Bì, xã Ngọc Thiện, Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, xã Đại Hoá, huyện Tân Yên

(Kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện)

Số TT	Lô đất (thửa) số	Diện tích (m ² /lô)
1. Khu dân cư thôn Bì, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		
LK-1	51	5.280,6
1	01(550)	151,3
2	02(551)	102,0
3	03(552)	102,0
4	04(553)	102,0
5	05(554)	102,0
6	06(555)	102,0
7	07(556)	102,0
8	08(557)	102,0
9	09(558)	102,0
10	10(559)	102,0
11	11(560)	102,0
12	12(561)	102,0
13	13(562)	102,0
14	14(563)	102,0
15	15(564)	102,0
16	16(565)	102,0
17	17(566)	102,0
18	18(567)	102,0
19	19(568)	102,0
20	20(569)	102,0
21	21(570)	102,0
22	22(571)	102,0
23	23(572)	102,0
24	24(573)	102,0
25	25(574)	111,0
26	26(575)	111,0
27	27(576)	102,0
28	28(577)	102,0

Số TT	Lô đất (thửa) số	Diện tích (m²/lô)
29	29(578)	102,0
30	30(579)	102,0
31	31(580)	102,0
32	32(581)	102,0
33	33(582)	102,0
34	34(583)	102,0
35	35(584)	102,0
36	36(585)	102,0
37	37(586)	102,0
38	38(587)	102,0
39	39(588)	102,0
40	40(589)	102,0
41	41(590)	102,0
42	42(591)	102,0
43	43(592)	102,0
44	44(593)	102,0
45	45(594)	102,0
46	46(595)	102,0
47	47(596)	102,0
48	48(597)	102,0
49	49(598)	102,0
50	50(599)	102,0
51	51(600)	113,3
LK-2	15	2.003,3
1	01(602)	328,4
2	02(603)	112,0
3	03(604)	112,0
4	04(605)	112,0
5	05(606)	112,0
6	06(607)	112,0
7	07(608)	150,3
8	08(609)	108,0
9	09(610)	108,0

Số TT	Lô đất (thửa) số	Diện tích (m²/lô)
10	10(611)	108,0
11	11(612)	158,6
12	12(613)	129,4
13	13(614)	112,9
14	14(615)	117,9
15	15(616)	121,8
Cộng	66	7.283,9

2 Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, xã Đại Hoá, huyện Tân Yên, huyện Tân Yên

LK1	48	5.373,0
1	1(470)	114,4
2	2(471)	108,0
3	3(472)	108,0
4	4(473)	108,0
5	5(474)	108,0
6	6(475)	121,2
7	7(476)	194,4
8	8(477)	108,0
9	9(478)	108,0
10	10(479)	108,0
11	11(480)	108,0
12	12(481)	108,0
13	13(482)	108,0
14	14(483)	108,0
15	15(484)	108,0
16	16(485)	108,0
17	17(486)	108,0
18	18(487)	108,0
19	19(488)	108,0
20	20(489)	108,0
21	21(490)	108,0
22	22(491)	108,0
23	23(492)	108,0

Số TT	Lô đất (thửa) số	Diện tích (m ² /lô)
24	24(493)	108,0
25	25(494)	108,0
26	26(495)	108,0
27	27(496)	136,0
28	28(497)	136,0
29	29(498)	108,0
30	30(499)	108,0
31	31(500)	108,0
32	32(501)	108,0
33	33(502)	108,0
34	34(503)	108,0
35	35(504)	108,0
36	36(505)	108,0
37	37(506)	108,0
38	38(507)	108,0
39	39(508)	108,0
40	40(509)	108,0
41	41(510)	108,0
42	42(511)	108,0
43	43(512)	108,0
44	44(513)	108,0
45	45(514)	108,0
46	46(515)	108,0
47	47(516)	108,0
48	48(517)	135,0
LK2	13	1.490,1
1	1(457)	108,0
2	2(458)	108,0
3	3(459)	103,2
4	4(460)	198,9
5	5(461)	108,0
6	6(462)	108,0

Số TT	Lô đất (thửa) số	Diện tích (m²/lô)
7	7(463)	108,0
8	8(464)	108,0
9	9(465)	108,0
10	10(466)	108,0
11	11(467)	108,0
12	12(468)	108,0
13	13(469)	108,0
Cộng	61	6.863,1
Tổng cộng	127	14.147,0